

曹冲称象

PRIMARIA_C2_N1_08_T04
Cáo Chōng chēng xiàng
Cao Chong pesa al elefante • Cao
Chong Weighs the Elephant

称 柱 底 杆 秤 做 岁 站 船 然 曹 员
根 议 论 重 砍 线 止 量

1 chēng pesar; llamar weigh; call

10 画 • trazos 部首 en rojo HSK 4

称 称 称 称 称 称 称 称 称 称

chēng chēng chēng chēng chēng

称 称 称 称 称

2 zhù column pillar

9 画 • trazos 部首 en rojo HSK 6

柱 柱 柱 柱 柱 柱 柱 柱 柱 柱

zhù zhù zhù zhù zhù

柱 柱 柱 柱 柱

3 dǐ fondo bottom

8 画 • trazos 部首 en rojo HSK 3

底 底 底 底 底 底 底 底 底 底

dǐ dǐ dǐ dǐ dǐ

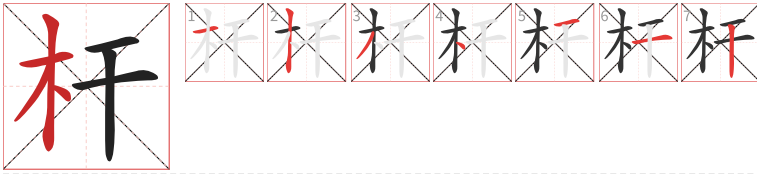
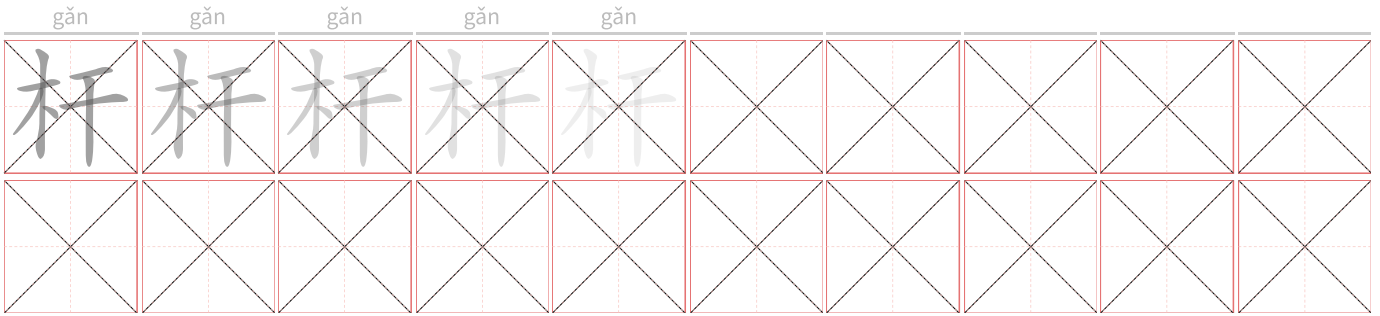
底 底 底 底 底

4 gǎn vara, mango rod, shaft

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

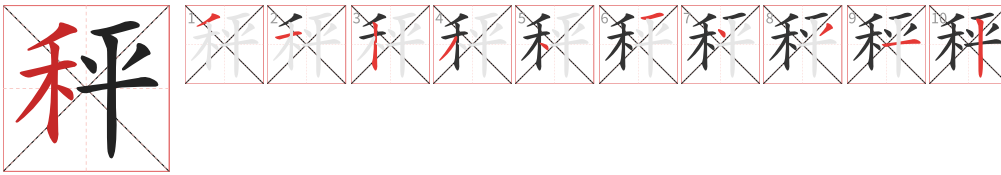
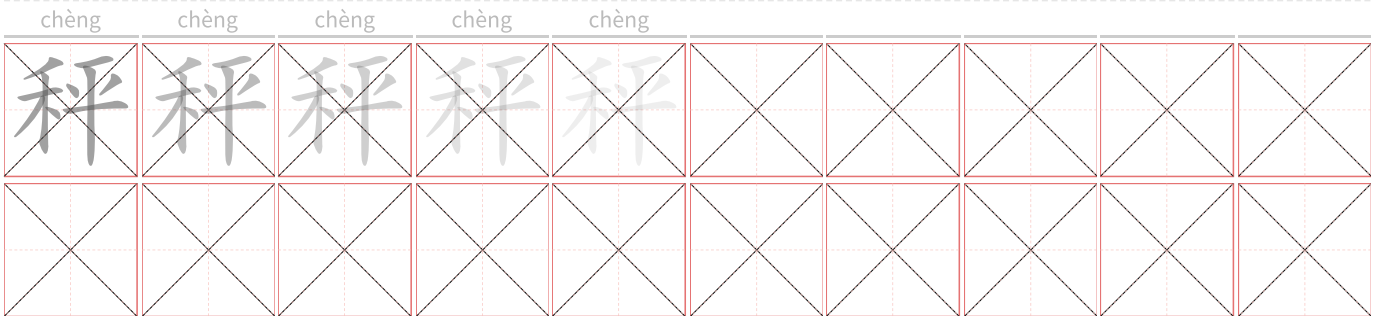


5 chènɡ balanza, romana steelyard

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

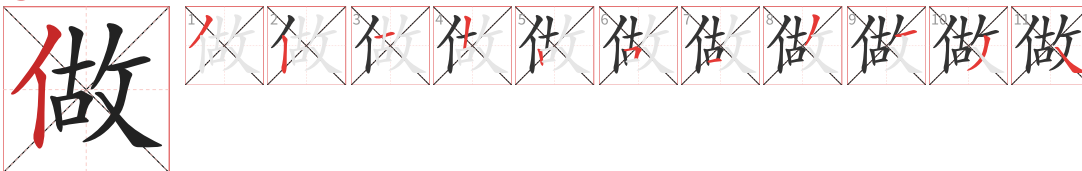
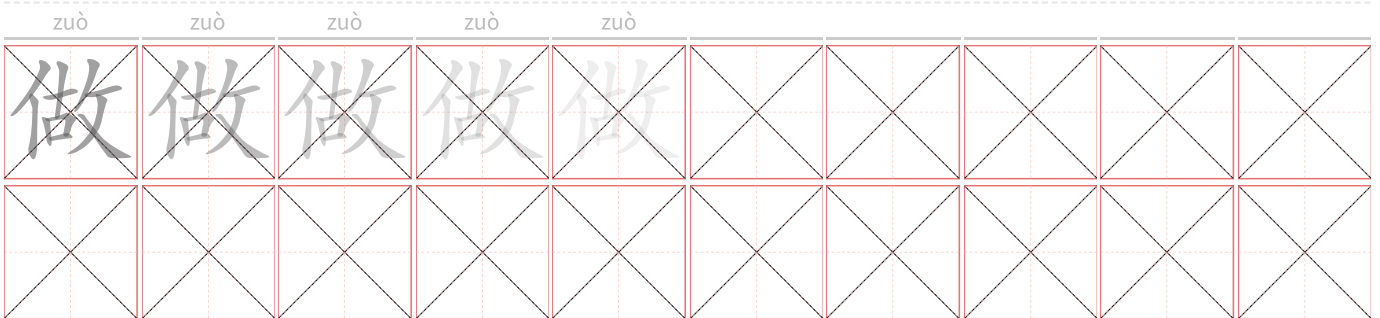


6 zuò hacer do, make

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1



7 suì años (de edad) years (of age)

6 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

岁

岁 岁 岁 岁 岁 岁

suì

suì

suì

suì

suì

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

岁

8 zhàn estar de pie; estación stand; station

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

站

站 站 站 站 站 站 站 站 站 站

zhàn

zhàn

zhàn

zhàn

zhàn

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

站

9 chuán barco boat

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

船

船 船 船 船 船 船 船 船 船 船

chuán

chuán

chuán

chuán

chuán

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

船

10 rán así; correcto so; right

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

然

然 然 然 然 然 然 然 然 然 然 然 然

rán

rán

rán

rán

rán

然

然

然

然

然

11 cáo apellido Cao surname Cao

11 画 • trazos

HSK 7-9

曹

曹 曹 曹 曹 曹 曹 曹 曹 曹 曹 曹 曹

cáo

cáo

cáo

cáo

cáo

曹

曹

曹

曹

曹

12 yuán miembro, empleado member, staff

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

员

员 员 员 员 员 员 员

yuán

yuán

yuán

yuán

yuán

员

员

员

员

员

13 gēn raíz; clasificador de cosas largas *root; measure word for long things*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

根

根 根 根 根 根 根 根 根 根 根

gēn

gēn

gēn

gēn

gēn

根

根

根

根

根

14 yì discutir *discuss*

5 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

议

议 议 议 议 议

yì

yì

yì

yì

yì

议

议

议

议

议

15 lùn debatir *discuss*

6 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

论

论 论 论 论 论

lùn

lùn

lùn

lùn

lùn

论

论

论

论

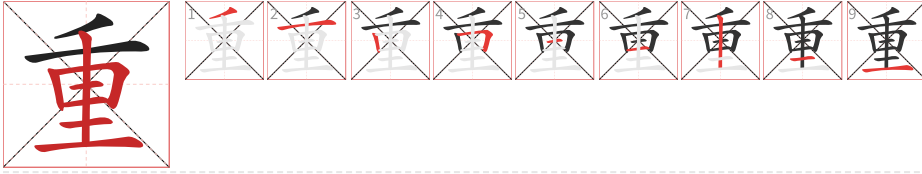
论

16 zhòng pesado *heavy*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2



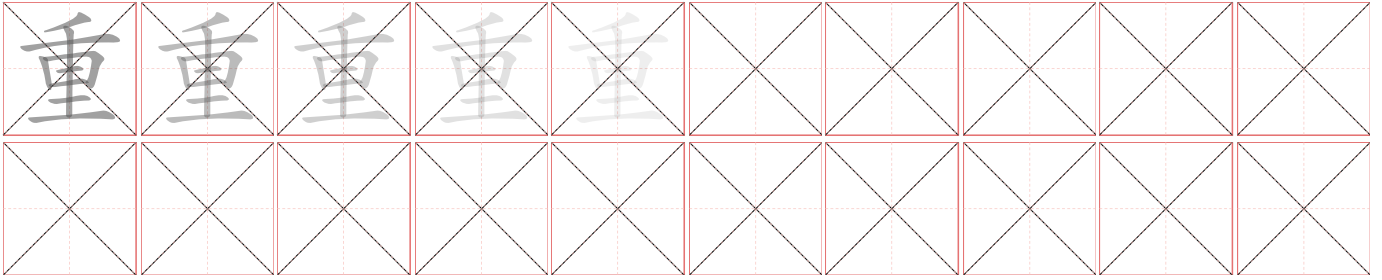
zhòng

zhòng

zhòng

zhòng

zhòng

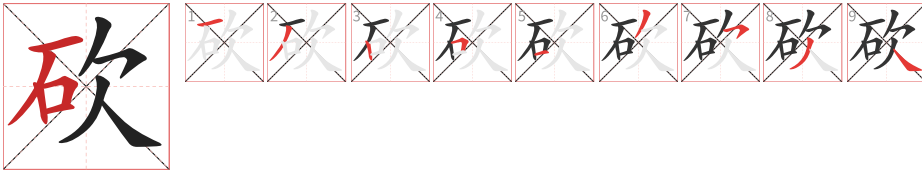


17 kǎn talar, cortar *chop*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9



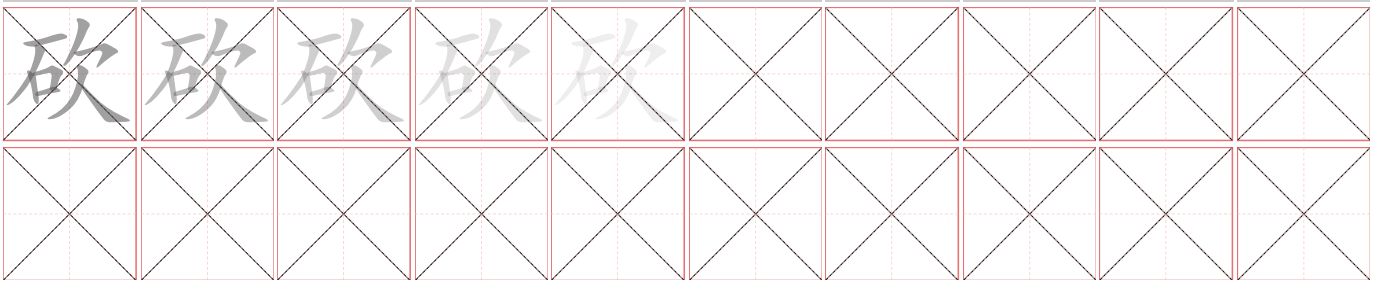
kǎn

kǎn

kǎn

kǎn

kǎn

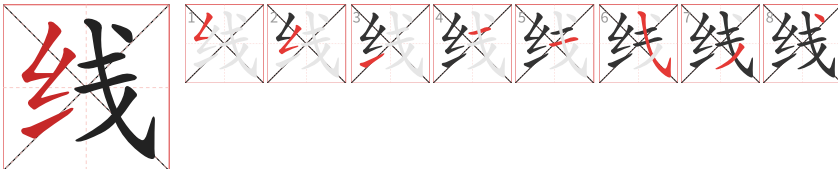


18 xiàn hilo, línea *thread, line*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2



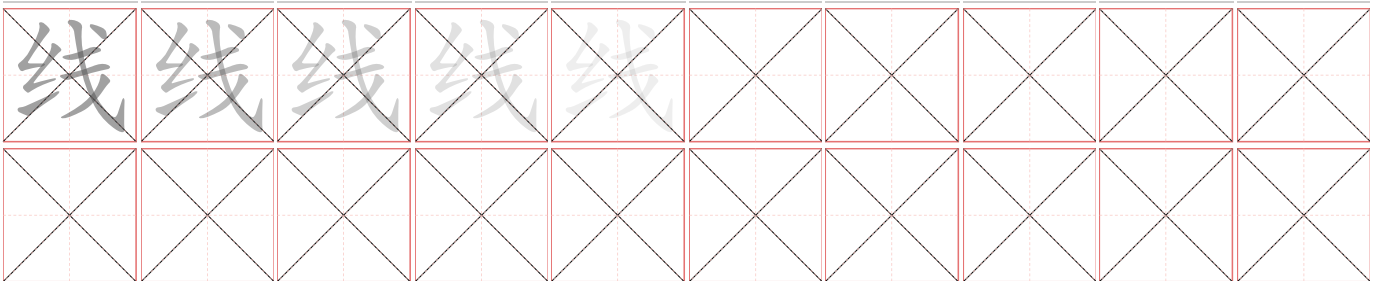
xiàn

xiàn

xiàn

xiàn

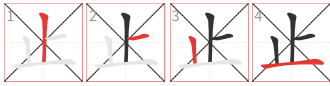
xiàn



19 zhǐ parar *stop*

4 画 • trazos

HSK 4



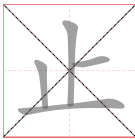
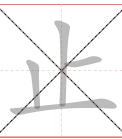
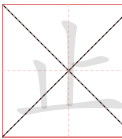
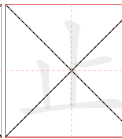
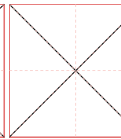
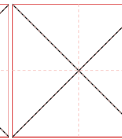
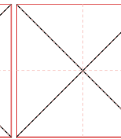
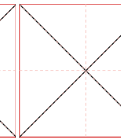
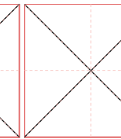
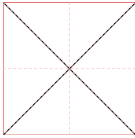
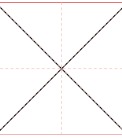
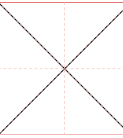
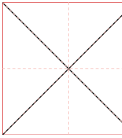
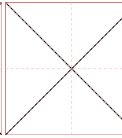
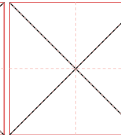
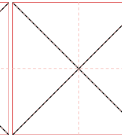
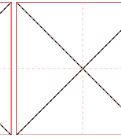
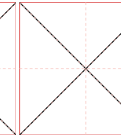
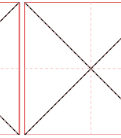
zhǐ

zhǐ

zhǐ

zhǐ

zhǐ



20 liàng cantidad *quantity*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4



liàng

liàng

liàng

liàng

liàng

